

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng mùa khô năm 2025 - 2026 của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công; thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản công và hàng hóa, dịch vụ đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và thuê hàng hóa, dịch vụ của các cơ quan, đơn vị từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 565/TTr-SoNNMT ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Công văn số 4494/SNNMT-CCKL ngày 24 tháng 3 năm 2026.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt nhiệm vụ “Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng mùa khô năm 2025 - 2026 của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai”, với các nội dung như sau:

1. Tên nhiệm vụ: “Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng mùa khô năm 2025 - 2026 của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai”.

2. Địa điểm thực hiện: Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai.

3. Các nội dung thực hiện

a) Thành lập Ban chỉ huy, Tiểu ban phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) và 19 Tổ PCCCR.

b) Xác định thời gian dễ xảy ra cháy rừng; xây dựng bản đồ phân vùng trọng điểm cháy rừng và thực hiện chế độ dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng.

c) Tổ chức tuyên truyền, diễn tập PCCCR.

d) Làm đường băng cản lửa thủ công.

đ) Xây dựng, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng công trình, phương tiện, thiết bị và dụng cụ phục vụ PCCCR.

e) Tổ chức trực, tuần tra PCCCR.

4. Kinh phí thực hiện

a) Tổng dự toán kinh phí: **17.619.234.156 đồng** (Số tiền bằng chữ: Mười

bảy tỷ, sáu trăm mười chín triệu, hai trăm ba mươi bốn nghìn, một trăm năm mươi sáu đồng).

TT	Hạng mục	Tổng kinh phí	Phân theo nguồn vốn			
			Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn dịch vụ môi trường rừng	Quỹ khen thưởng của cơ quan	Hộ dân và dự án tự đầu tư kinh phí
1	Tổ chức tuyên truyền, diễn tập PCCCR	495.919.673		495.919.673		
2	Làm đường băng cản lửa thủ công	8.950.291.573		5.560.915.722		3.389.375.851
3	Xây dựng, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng công trình, phương tiện, thiết bị và dụng cụ phục vụ PCCCR	2.083.193.535		2.083.193.535		
4	Tổ chức trực, tuần tra PCCCR	5.161.325.832	392.531.982	4.768.793.850		
5	Chi phí nhiên liệu PCCCR	793.103.544		793.103.544		
6	In ấn bản đồ thiết kế PCCCR	35.400.000		35.400.000		
7	Hỗ trợ huy động người dân tham gia chữa cháy rừng (Kinh phí dự phòng)	50.000.000		50.000.000		
8	Khen thưởng	50.000.000			50.000.000	
<b>Tổng cộng:</b>		<b>17.619.234.156</b>	<b>392.531.982</b>	<b>13.787.326.323</b>	<b>50.000.000</b>	<b>3.389.375.851</b>

b) Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị, nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng và nguồn vốn hợp pháp do hộ dân, dự án tự đầu tư.

(Chi tiết dự toán, khối lượng tại phụ lục đính kèm)

5. Thời gian thực hiện phương án bắt đầu từ tháng 12 năm 2025 đến hết tháng 5 năm 2026.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai

a) Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Phương án bảo đảm đúng mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ và chất lượng; đồng thời tổ chức kiểm tra, nghiệm thu, quản lý và sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

b) Chủ động rà soát, bổ sung, chỉnh lý Phương án khi có những thay đổi về tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy rừng và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy rừng, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, theo dõi, đôn đốc và đánh giá kết quả thực hiện Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng mùa khô 2025 - 2026 của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai theo quy định.

b) Chủ động bảo đảm nguồn kinh phí từ dịch vụ môi trường rừng nhằm tổ chức triển khai hiệu quả Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng mùa khô năm 2025 - 2026 của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai theo đúng quy định.

3. Sở Tài chính: Trên cơ sở kinh phí thực hiện Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng mùa khô năm 2025 - 2026 của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thanh quyết toán theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh (Đ/c Hoàng);
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Lưu: VT, KTNS, KTN.

(Khoa/Papccrkb/25.3-158)



**Nguyễn Thị Hoàng**

**Phụ lục**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG MÙA KHÔ  
NĂM 2025-2026 CỦA KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN - VÂN HÒA ĐỒNG NAI**



*(Kèm theo Quyết định số: 1334/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)*

**Đơn vị tính: đồng.**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn					
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DVMTR	Quỹ khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trồng rừng	Hộ dân tự đầu tư kinh phí	
I	XỬ LÝ THỰC BÌ PCCC					8.950.291.573						
1	Làm đường băng cản lửa thủ công			912,42		8.950.291.573		5.560.915.722		103.901.515		3.285.474.336
1.1	Rừng tự nhiên (Nhà nước đầu tư kinh phí thi công)	ha		310,73		3.616.553.079		3.616.553.079				
-	Loại thực bì nhóm 1	ha		42,94	5.777.244	248.074.857		248.074.857				
-	Loại thực bì nhóm 2	ha		159,83	8.888.068	1.420.579.908		1.420.579.908				
-	Loại thực bì nhóm 3	ha		107,96	18.042.778	1.947.898.313		1.947.898.313				
1.2	Rừng trồng gỗ	ha		601,69		5.333.738.494		1.944.362.643		103.901.515		3.285.474.336
-	Nhà nước đầu tư kinh phí thi công	ha		220,35		1.944.362.643		1.944.362.643				
+	Loại thực bì nhóm 1	ha		4,54	5.777.244	26.228.688		26.228.688				
+	Loại thực bì nhóm 2	ha		215,81	8.888.068	1.918.133.955		1.918.133.955				
-	Dự án đầu tư trồng rừng đầu tư kinh phí thi công (thực bì nhóm 2)	ha		11,69	8.888.068	103.901.515				103.901.515		
-	Hộ dân tự đầu tư kinh phí thi công (loại thực bì nhóm 2)	ha		369,65	8.888.068	3.285.474.336						3.285.474.336
2	Xử lý diện tích nguy cơ cháy lan	ha										
II	TUYÊN TRUYỀN, DIỄN TẬP PCCC					495.919.673		495.919.673				
I	Hội nghị, tuyên truyền					357.773.584		357.773.584				
1.1	Kinh phí hỗ trợ người dân tham	người		2.000	100.000	200.000.000		200.000.000				

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn								
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DVMTR	Quỹ khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trồng rừng	Hộ dân tự đầu tư kinh phí				
	<i>dự hội nghị</i>														
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí tổ chức hội nghị</b>					<b>129.273.584</b>		<b>129.273.584</b>							
-	Thuê bàn ghế, vòm, tiền sử dụng điện, trang trí hội trường, dọn vệ sinh trước và sau hội nghị; thuê các thiết bị điện hỗ trợ: máy chiếu, màn chiếu, dây cáp VGA, HDMI, đèn pin, bóng đèn, xăng máy phát,...	cuộc		20	500.000	10.000.000		10.000.000							
-	Nước uống hội nghị	người	Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025	2.000	50.000	100.000.000		100.000.000							
-	Tiền nhiên liệu xe chở bảo cáo viên đi tuyến truyền	lít dầu	1.580 km đi chuyên đi - về (01 xe - 20 hội nghị) x 14 lít/100km	221	19.320	4.273.584		4.273.584							
-	Bảo cáo viên	người	01 người/ngày/20 hội nghị	20	700.000	14.000.000		14.000.000							
-	Phòng hội nghị (2m x 3m)	cái	Giá thị trường	2	500.000	1.000.000		1.000.000							
<b>1.3</b>	<b>In ấn tờ rơi (brochure)</b>	<b>tờ</b>	<b>Giá thị trường</b>	<b>1.500</b>	<b>7.000</b>	<b>10.500.000</b>		<b>10.500.000</b>							
<b>1.4</b>	<b>Băng rôn</b>	<b>cái</b>	<b>Giá thị trường</b>	<b>25</b>	<b>600.000</b>	<b>15.000.000</b>		<b>15.000.000</b>							
<b>1.5</b>	<b>Phát thanh trên đài truyền thanh xã (3 xã x 15 lần/xã)</b>	<b>lần</b>		<b>30</b>	<b>100.000</b>	<b>3.000.000</b>		<b>3.000.000</b>							
<b>2</b>	<b>Diễn tập chữa cháy rừng</b>	<b>cuộc</b>		<b>1</b>		<b>138.146.089</b>		<b>138.146.089</b>							
<b>2.1</b>	<b>Hội nghị triển khai chương trình diễn tập chữa cháy rừng</b>	<b>ngày</b>		<b>1</b>		<b>22.900.000</b>		<b>22.900.000</b>							
-	Chi phí trang trí hội trường	gói		1	1.500.000	1.500.000		1.500.000							
-	Băng rôn (1m x 2m)	cái		1	500.000	500.000		500.000							
-	Chi phí thù lao cho bảo cáo viên và cộng tác viên	người	02 người/hội nghị/ngày	2	700.000	1.400.000		1.400.000							
-	Chi phí giải khát giữa giờ cho đại biểu và người dân tham dự	buổi	120 người/hội nghị/02 buổi	240	50.000	12.000.000		12.000.000							

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn					
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DVMTR	Quỹ khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trồng rừng	Hỗ dân tự đầu tư kinh phí	
-	Chi phí hỗ trợ cho người dân tham dự	người	Hỗ trợ kinh phí phương tiện đi lại; tiền ăn, ...	50	150.000	7.500.000		7.500.000				
2.2	<b>Công tác chuẩn bị hiện trường diện tập chữa cháy rừng</b>	ngày		1		65.947.285		65.947.285				
-	Hỗ trợ nhiên liệu (dầu) cho các phương tiện kéo bôn + chõ nước (đi về)					8.809.920		8.809.920				
+	Xe máy cày kéo 12 bôn	lít dầu	02 xe x 480 km x 40 lít/100 km	384	19.320	7.418.880		7.418.880				
+	Máy nổ D8 bơm nước vào các bôn (06 lít dầu/bôn)	lít dầu	12 bôn x 06 lít dầu/bôn	72	19.320	1.391.040		1.391.040				
-	Chuẩn bị hiện trường diện tập					57.137.365		57.137.365				
+	Thuê phát dọn, xử lý đường băng cản lửa (thực bì nhóm 3; địa hình có độ dốc < 20 độ, cự ly đi làm > 2 km). Với tổng diện tích đường băng cản lửa là 0,7 ha	công	Định mức: 2,19 công/0,1 ha (Định mức TR.37 theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023) Đơn giá: Phụ lục 1, Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	30,92	408.462	12.629.645		12.629.645				
+	Thuê xe chở vật liệu cháy đến hiện trường diện tập	chuyến		20	1.000.000	20.000.000		20.000.000				
+	Thuê công gom, bốc vật liệu cháy	công	03 công/chuyến x 20 chuyến	60	408.462	24.507.720		24.507.720				
2.3	<b>Công tác diện tập ngoài thực địa và Hội nghị tổng kết công tác diện tập chữa cháy rừng</b>	ngày		1		49.298.804		49.298.804				
a	Công tác diện tập chữa cháy rừng ngoài thực địa	buổi		1		39.898.804		39.898.804				
-	Hỗ trợ nhiên liệu cho các phương					7.225.704		7.225.704				

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn								
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DVMTR	Quỹ khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trồng rừng	Hộ dân tự đầu tư kinh phí				
	tiện phục vụ diễn tập														
+	Xe (02 xe máy cày, 01 xe Isuzu) nổ máy tại chỗ chờ hiệu lệnh	lít dầu	03 Xe x 30 phút x 0,08 lít/phút	7,2	19.320	139.104		139.104							
+	Máy bơm nước, máy phun cao áp, máy cắt cỏ, máy thổi gió, cửa xăng, bình xịt máy đeo vai, cửa xăng,....	lít xăng (E5)	02 lần/đợt x 04 giờ/đợt x 03 lít/giờ/máy x 15 máy	360	19.685	7.086.600		7.086.600							
-	Hỗ trợ kinh phí cho người dân địa phương tham gia diễn tập (bằng 1 ngày công lao động địa phương)	người		50	408.462	20.423.100		20.423.100							
-	Băng rôn (0,8m x 7m)	cái		3	750.000	2.250.000		2.250.000							
-	Chi phí thuê vòm, bàn, ghế	chung		1	8.000.000	8.000.000		8.000.000							
-	Dụng cụ y tế phục vụ diễn tập	chung		1	2.000.000	2.000.000		2.000.000							
b	Hội nghị tổng kết đánh giá công tác diễn tập chữa cháy rừng	buổi				9.400.000		9.400.000							
-	Chi phí trang trí hội trường	gói		1	1.500.000	1.500.000		1.500.000							
-	Băng rôn (1m x 2m)	cái		1	500.000	500.000		500.000							
-	Chi phí thù lao cho báo cáo viên và công tác viên	người	02 người/hội nghị/ngày	2	700.000	1.400.000		1.400.000							
-	Chi phí giải khát giữa giờ cho đại biểu và người dân tham dự	Buổi	120 người/hội nghị/buổi	120	50.000	6.000.000		6.000.000							
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ TRANG THIẾT BỊ</b>					<b>2.083.193.535</b>		<b>2.083.193.535</b>							
<b>I</b>	<b>Sửa chữa, bảo dưỡng</b>					<b>1.113.473.535</b>		<b>1.113.473.535</b>							
<b>1.1</b>	<b>Sửa chữa công trình</b>					<b>929.473.535</b>		<b>929.473.535</b>							
-	Chòi canh PCCC cơ định	cái		4	100.000.000	400.000.000		400.000.000							
+	Trạm Kiểm lâm Suối Ràng	cái	Sửa chữa từng phần theo tình trạng xuống cấp thực tế của công trình	1	100.000.000	100.000.000		100.000.000							
+	Trạm Kiểm lâm Suối Trau	cái	Sửa chữa từng phần theo tình trạng xuống cấp	2	100.000.000	200.000.000		200.000.000							

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn						
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DV/MTR	Quỹ khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trồng rừng	Hộ dân tự đầu tư kinh phí		
			thực tế của công trình										
+	Trạm Kiểm lâm Cù Đỉnh	cái	Sửa chữa từng phần theo tình trạng xuống cấp thực tế của công trình	1	100.000.000	100.000.000		100.000.000					
-	Đập nước - Duy tu sửa chữa công trình đập hồ Bà Hào - Trạm Kiểm lâm Suối Trau	cái	Phát quang, dọn dẹp đê bảo vệ công trình và phát hiện kịp thời các nguy cơ ảnh hưởng đến công trình, nạo vét bùn đất bồi lắng các dòng kênh và cống xả nước, sửa chữa các nhà van, nhà vận hành công trình	1	460.978.535	460.978.535		460.978.535					
-	Giếng đào cấp nước PCCC - Trạm Kiểm lâm Dakinde	cái	Sửa chữa từng phần theo tình trạng xuống cấp thực tế của công trình	1	47.495.000	47.495.000		47.495.000					
-	Pano	cái	Suối Kóp (1), Khu Ủy (1)	2	4.500.000	9.000.000		9.000.000					
-	Bảng cấp dự báo cháy rừng	cái	Suối Trau (2), Suối Linh (1)	3	4.000.000	12.000.000		12.000.000					
<b>1.2</b>	<b>Sửa chữa trang thiết bị</b>					<b>184.000.000</b>		<b>184.000.000</b>					
-	Bình xịt máy đeo vai	cái	Trung Ương Cục (2), Cù Đỉnh (4), Dakinde (3), Suối Trau (2), Suối Linh (2), Đá Dưng (2), Suối Kóp (5),	22	1.000.000	22.000.000		22.000.000					

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn				
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DVMTR	Quy khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trồng rừng	Hộ dân tự đầu tư kinh phí
-	Bồn rơ moóc chứa nước 1.500 lít loại 2 bánh	cái	Cây Gui (2) Suối Kóp (1)	1	2.000.000	2.000.000					
-	Bồn rơ moóc chứa nước 2.000 lít loại 2 bánh	cái	Suối Kóp (1)	1	2.500.000	2.500.000					
-	Bồn rơ moóc chứa nước 3.000 lít loại 2 bánh	cái	Dakinde (1), Cù Dinh (1), Suối Răng (1)	3	3.000.000	9.000.000					
-	Bồn chứa nước 5.000 lít (lúp bê, ống hút nước phi 90 dài 15 m)	cái	BCH (bồn đi theo xe cầu) Trung Ương Cục (2), Dakinde (2), Đà Dưng (1), Suối Kóp (1), Cù Dinh (1), Suối Răng (1), Bù Đăng (1)	1	5.000.000	5.000.000					
-	Cura xăng	cái		9	2.500.000	22.500.000					
-	Máy bơm hóa tiễn	cái	Cây Gui (1)	1	3.000.000	3.000.000					
-	Máy bơm nước chân không	cái	Suối Kóp (1), Bả Cai (1), Suối Trau (1)	3	6.000.000	18.000.000					
-	Máy cắt cỏ	cái	Dakinde (2), Suối Trau (1)	3	2.500.000	7.500.000					
-	Máy cấy	chiếc	Thay vỏ xe cây MTZ, thay nhớt xe MTZ, 10hn Derec ... - Ban chỉ huy (2)	2	25.000.000	50.000.000					
-	Máy phun nước cao áp	cái	Suối Linh (1), Suối Kóp (1)	2	2.000.000	4.000.000					
-	Máy thổi gió	cái	Khu Ủy (1), Bả Cai (1), Dakinde (3), Cơ Đông (2), Đà Dưng (1), Suối Kóp (1), Cây Gui (2),	13	2.500.000	32.500.000					

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn					
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DVT/MTR	Quỹ khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trồng rừng	Hộ dân tự đầu tư kinh phí	
-	Máy nỏ (gắn trên bồn)	cái	TWC (2) Ban chi huy (3)	3	2.000.000	6.000.000		6.000.000				
2	Xây dựng, mua sắm trang thiết bị mới					944.720.000		944.720.000				
2.1	Xây dựng mới					627.100.000		627.100.000				
-	Bảng đệm lấy nước	cái	Suối Ràng (2), Đakinde (1), Suối Linh (5), Suối Kóp (1), Suối Trau (2), Bù Đàng (2)	11	2.500.000	27.500.000		27.500.000				
-	Choir canh PCCCR cố định	cái	Khu Ủy (1), Suối Linh (1)	2	299.800.000	599.600.000		599.600.000				
2.2	Mua sắm trang thiết bị					317.620.000		317.620.000				
-	Bảng cắm lửa	cái	Suối Ràng (10), Khu Ủy (3), Suối Trau (5), Suối Kóp (10), Cây Gài (10)	38	150.000	5.700.000		5.700.000				
-	Bình chữa cháy	cái	Hồ số 2 (3), Bù Đàng (2), Bà Cai (2), Cơ Động (4)	11	650.000	7.150.000		7.150.000				
-	Bình xịt máy đeo vai	cái	Suối Ràng (1), Khu Ủy (1), Cù Đỉnh (2), Đá Dựng (2)	6	7.500.000	45.000.000		45.000.000				
-	Bồn nước ngang 1.000 lít	cái	Suối Linh (1), Suối Kóp (1), Hồ số 2 (1)	3	7.000.000	21.000.000		21.000.000				
-	Bồn nước đứng 1.000 lít	cái	Suối Trau (1)	1	7.000.000	7.000.000		7.000.000				
-	Can nhựa 20 lít	cái	Suối Ràng (20), Trung Ương cục (30), Ràng Ràng (20), Bà Cai (40), Cù Đỉnh (30), Bàu Điền (20),	280	55.000	15.400.000		15.400.000				

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn								
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DVMTR	Quỹ khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trồng rừng	Hộ dân tự đầu tư kinh phí				
-	Cào	cái	Suối Trau (30), Suối Kóp (30), Cây Gui (20), Suối Linh (20), Số 1 HTA (10)												
-	Câu liềm	cái	Trung Ương Cục (2), Khu Ủy (1), Bà Cai (2), Suối Trau (1), Suối Kóp (2), Cây Gui (1), Rang Rang (2)	11	400.000	4.400.000		4.400.000							
-	Chổi quét chừa cháy đập lúa	cái	Suối Trau (2)	2	650.000	1.300.000		1.300.000							
-	Cưa xăng	cái	Rang Rang (1), Cây Gui (1)	2	9.950.000	19.900.000		19.900.000							
-	Cuốc	cái	Trung Ương Cục (2), Rang Rang (3), Bà Cai (2), Suối Trau (2), Suối Linh (3), Suối Kóp (3), Cây Gui (2)	17	120.000	2.040.000		2.040.000							
-	Dao phát	cái	Trung Ương Cục (4), Rang Rang (2), Khu Ủy (2), Bà Cai (4), Cù Dinh (4), Bàu Diên (2), Đakinde (2), Suối Trau (3), Hồ số 1 (2), Suối Linh (5), Suối Kóp (7), Cây Gui	42	400.000	16.800.000		16.800.000							

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn					
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DYMTR	Quy khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trồng rừng	Hộ dân tự đầu tư kinh phí	
-	Khẩu trang lọc độc	hộp	(3), Bù Dăng (2) Trung Ương Cục (2), Bà Cai (2), Suối Linh (2), Đá Dựng (5), Suối Kóp (2)	13	600.000	7.800.000		7.800.000				
-	Loa phóng thanh cầm tay	cái	Suối Linh (1), Cơ Động (2), Đá Dựng (1), Hồ số 2 (2)	6	2.500.000	15.000.000		15.000.000				
-	Máy bơm hòa tiễn	cái	Bàu Diên (1), Suối Kóp (1), Suối Trau (1)	3	5.000.000	15.000.000		15.000.000				
-	Máy bơm nước	cái	Hồ số 1 (2), Hồ số 2 (3)	5	2.500.000	12.500.000		12.500.000				
-	Máy cắt cỏ	cái	Bù Dăng (1), Rang Rang (1), Bà Cai (1), Suối Trau (1), Cây Gui (1)	5	9.000.000	45.000.000		45.000.000				
-	Máy thổi gió	cái	Suối Rang (1), Rang Rang (1), Suối Trau (1), Suối Linh (1), Suối Kóp (1)	5	9.950.000	49.750.000		49.750.000				
-	Ông nước mềm φ27 (cuộn 50m)	cuộn	Suối Trau (1), Hồ số 1 (1), Đá Dựng (3), Suối Kóp (2), Rang Rang (1), Bà Cai (1)	9	800.000	7.200.000		7.200.000				
-	Xăng	cái	Trung Ương cục (4), Rang Rang (2), Bà Cai (2), Bàu Diên (1), Suối Trau (2), Đá Dựng (3), Cây Gui (2)	16	80.000	1.280.000		1.280.000				

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn					
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DVMTR	Quỹ khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trồng rừng	Hộ dân tự đầu tư kinh phí	
-	Vô ruột xe bồn rơ móoc chứa nước PCCC	cái	Suối Linh (2)	2	6.800.000	13.600.000		13.600.000				
-	Xô kem	cái	Suối Ràng (2), Trung Ương cục (3), Ràng Ràng (3), Bà Cai (3), Cù Đình (2), Bàu Diên (4), Suối Trau (4), Hồ số 1 (2), Suối Linh (2), Đá Dung (13), Suối Kóp (3), Cây Gòn (1), Bù Đăng (2)	44	60.000	2.640.000		2.640.000				
3	Chi phí thẩm định giá và đấu thầu đối với các hạng mục mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị	gói				25.000.000		25.000.000				
IV	TRỰC TUẦN TRA PCCC	người				5.161.325.832	392.531.982	4.768.793.850				
1	Thực tại văn phòng Ban chỉ huy và các tiểu ban PCCC			961		392.531.982	392.531.982					
1.1	<i>Tháng thấp điểm tháng (tháng 12/2025 và tháng 01, 5/2026)</i>			209		85.368.558	85.368.558					
-	Thực ngày thường từ thứ 2 đến thứ 6 (64 ngày)	ngày	(4 điểm x 1người/điểm x 64 ngày x 2giờ/ngày)/8giờ	64	408.462	26.141.568	26.141.568					
-	Thực ngày nghỉ thứ 7, chủ nhật (27 ngày)	ngày	(4 điểm x 1người/điểm x 27 ngày x 10giờ/ngày)/8giờ	135	408.462	55.142.370	55.142.370					
-	Thực ngày lễ, tết (2 ngày)	ngày	(4 điểm x 1người/điểm x 2 ngày x 10giờ/ngày)/8giờ	10	408.462	4.084.620	4.084.620					
1.2	<i>Thung cao điểm (tháng 2, 3 và 4/2026)</i>			752		307.163.424	307.163.424					

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn				
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DVMTR	Quỹ khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trong rừng	Hộ dân tự đầu tư kinh phí
-	Trực ngày thường từ thứ 2 đến thứ 6; trực theo ca (3 tháng = 56 ngày)	ngày	(4điểm x 1người/điểm x 56 ngày x 8giờ/ngày)/8giờ	224	408.462	91.495.488	91.495.488				
-	Trực ngày nghỉ thứ 7, chủ nhật; trực theo ca (3 tháng = 25 ngày)	ngày	(4điểm x 2người/điểm x 25 ngày x 16giờ/ngày)/8giờ	400	408.462	163.384.800	163.384.800				
-	Trực ngày lễ, tết; trực theo ca (3 tháng = 8 ngày)	ngày	(4điểm x 2người/điểm x ngày x 16giờ/ngày)/8giờ	128	408.462	52.283.136	52.283.136				
2	Hợp đồng lao động địa phương trực tuần tra, kiểm soát			11.675		4.768.793.850	4.768.793.850				
2.1	Tháng chấp điểm (tháng 12/2025 và tháng 01, 5/2026)			3.501		1.430.025.462	1.430.025.462				
-	Trực ngày thường từ thứ 2 đến thứ 6 (64 ngày)	ngày	(67điểm x 1người/điểm x 64 ngày x 2giờ/ngày)/8giờ	1.072	408.462	437.871.264	437.871.264				
-	Trực ngày thứ 7, chủ nhật, lễ, tết (29 ngày)	ngày	(67điểm x 1người/điểm x 29 ngày x 10giờ/ngày)/8giờ	2.429	408.462	992.154.198	992.154.198				
2.2	Tháng cao điểm (tháng 2, 3 và 4/2026)	ngày		8.174		3.338.768.388	3.338.768.388				
-	Trực ngày thường từ thứ 2 đến thứ 6 (56 ngày)	ngày	(67điểm x 1người/điểm x 56 ngày x 8giờ/ngày)/8giờ	3.752	408.462	1.532.549.424	1.532.549.424				
-	Trực ngày nghỉ thứ 7, chủ nhật, lễ, tết; trực theo ca (33 ngày)	ngày	(67điểm x 1người/điểm x 33 ngày x 16giờ/ngày)/8giờ	4.422	408.462	1.806.218.964	1.806.218.964				
V	CHI PHÍ NHIÊN LIỆU	lít				793.103.544	793.103.544				
1	Nhiên liệu tuần tra PCCC	lít				661.394.394	661.394.394				

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn								
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DVMTR	Quỹ khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trồng rừng	Hộ dân tự đầu tư kinh phí				
	(xăng E5)														
-	Lực lượng tuần tra	lít xăng	(67 điểm x 1 người/điểm x 93 ngày x bình quân 50 km/ngày x 0,03 lít/km) - phương tiện xe máy	27.236		536.130.818		536.130.818							
+	Tháng thấp điểm (93 ngày)	lít xăng (E5)	(67 điểm x 2 người/điểm x 89 ngày x bình quân 50 km/ngày x 0,03 lít/km) - phương tiện xe máy	9.347	19.685	183.985.853		183.985.853							
+	Tháng cao điểm (89 ngày)	lít xăng (E5)	(5 tháng x 4 lần/tháng x bình quân 160 km/lần x 0,19 lít/km) - phương tiện xe ô tô	17.889	19.685	352.144.965		352.144.965							
-	Ban CH và các tiêu ban kiểm tra PCCC	lít xăng		882		17.354.296		17.354.296							
+	Phục vụ công tác kiểm tra trực gác định kỳ	lít xăng (E5)		608	19.685	11.968.480		11.968.480							
+	Phục vụ công tác kiểm tra trực gác lễ tết	lít xăng (E5)	(9 lần/năm x bình quân 160 km/lần x 0,19 lít/km) - phương tiện xe ô tô	274	19.685	5.385.816		5.385.816							
-	Nhiên Liệu cho lực lượng Kiểm lâm Cơ Động kiểm tra công tác trực PCCC	lít xăng (E5)	4 người/tháng x 5 tháng x 6 lần/tháng x 80 km/1 người x 0,03 lít/km	288	19.685	5.669.280		5.669.280							
-	Nhớt (tỷ lệ 3% xăng)	lít		852	120.000	102.240.000		102.240.000							
<b>2</b>	<b>Nhiên liệu phục vụ PCCC</b>					<b>131.709.150</b>		<b>131.709.150</b>							

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn					
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DVMTR	Quỹ khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trồng rừng	Hộ dân tự đầu tư kinh phí	
-	Xe máy cày	lít dầu	(4 máy x 3 lần/tháng x 5 tháng x 5 lít/giờ x 0,5 giờ/lần)	150	19.320	2.898.000		2.898.000				
-	Xe Isuzu (cầu)	lít dầu	(1 máy x 2 lần/tháng x 5 tháng x 16 lít/giờ x 0,5 giờ/lần)	80	19.320	1.545.600		1.545.600				
-	01 máy bơm cao áp, 04 máy bơm chân không, 34 máy thổi gió, 23 cưa xăng, 22 máy phát cò, 97 bình xịt máy (xăng E5)	lít xăng (E5)	(185 máy x 4 lần/tháng x 5 tháng x 3 lít/giờ x 0,5 giờ/lần)	5.430	19.685	106.889.550		106.889.550				
-	Nhớt (tỷ lệ 3%)	lít	(5.660 lít xăng dầu x 3%)	170	120.000	20.376.000		20.376.000				
<b>VI</b>	<b>IN ĂN BÀN ĐỒ THIẾT KẾ PCCCR</b>					<b>35.400.000</b>		<b>35.400.000</b>				
-	Bản đồ thiết kế đường băng căn lưạ PCCCR (tỷ lệ 1/10.000)	bộ	4 bộ x 20 tờ/bộ x 300.000 đồng/tờ (Kích thước tờ bản đồ: 140 x 160 cm)	4	6.000.000	24.000.000		24.000.000				
-	Bản đồ tác chiến chứa cháy rừng					11.400.000		11.400.000				
+	Bản đồ từng khu vực (3 khu vực - tỷ lệ 1/25.000)	bộ	9 bộ x 2 tờ/bộ x 300.000 đồng/tờ (Kích thước tờ bản đồ: 100 x 120 cm)	9	600.000	5.400.000		5.400.000				
+	Bản đồ tổng thể (tỷ lệ 1/50.000)	bộ	10 bộ x 2 tờ/bộ x 300.000 đồng/tờ (Kích thước bản đồ: 110 x 120 cm)	10	600.000	6.000.000		6.000.000				
<b>VII</b>	<b>HỖ TRỢ KHI HUY ĐỘNG NGƯỜI DÂN THAM GIA CHỮA CHÁY RỪNG (KINH PHÍ DỰ PHÒNG)</b>					<b>50.000.000</b>		<b>50.000.000</b>				

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn						
							Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị	Nguồn DVMTR	Quỹ khen thưởng của cơ quan	Nguồn dự án đầu tư trồng rừng	Hộ dân tự đầu tư kinh phí		
VIII	KHEN THƯỞNG					50.000.000			50.000.000				
	TỔNG DỰ TOÁN (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)					17.619.234.156	392.531.982	13.787.326.323	50.000.000	103.901.515	3.285.474.336		